

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9-AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:130/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 7 năm 2026
*Về việc “Tranh chấp hôn nhân
và gia đình, ly hôn”.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9-AN GIANG, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hân và bà Châu Ngọc Tiếp.

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9-An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9-An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Trần Yến Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 9- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2026/QĐST- HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2026/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026.

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, tỉnh An Giang. Xin vắng mặt

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, tỉnh An Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị Bé B trình bày:

Bà Nguyễn Thị Bé B và ông Phạm Văn T tự nguyện quen biết và tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2004, có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại Tổ A, ấp M, xã M, tỉnh An Giang, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn kinh tế, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Ly thân từ năm 2023 cho đến nay.

Do cuộc sống hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Bé B và ông Phạm Văn T không thể hàn gắn bà Nguyễn Thị Bé B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn T do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng không có đăng ký kết hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Băng B1, sinh ngày 04/01/2005 và Phạm Băng C, sinh ngày 23/01/2006. Hiện các con đang sống chung với bà Phạm Thị Bé B2, bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn T vắng mặt trong thời gian chuẩn bị xét xử, không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án: Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9-An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án;

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng nhiều lần vắng mặt không có lý do, không tham gia phiên hòa giải, công khai chứng cứ, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé B.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Bé B và ông Phạm Văn T là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 NQ số 326/2016 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn đăng ký thường trú tại xã M, tỉnh An Giang nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9-An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được Tòa án cấp tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng nhưng vắng lần thứ hai tại phiên tòa, không lý do. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Năm 2004, bà Nguyễn Thị Bé B và ông Phạm Văn T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, mặc dù cả hai người đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng, đồng thời không xem xét nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn trong thời kỳ hôn nhân giữa các bên. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé B, không công nhận bà Nguyễn Thị Bé B và ông Phạm Văn T là vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Băng B1, sinh ngày 04/01/2005 và Phạm Băng C, sinh ngày 23/01/2006. Hiện các con đã trưởng thành và sống tự lập được, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị Bé B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273, và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé B.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Bé B và ông Phạm Văn T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị Bé B phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000917 ngày 13/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

[5] Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 9-An Giang;
- Phòng THSDS khu vực 9-An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc Lan

